



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

ես

դու

նա
մարդ

նա
կին

այն

մենք

դուք

նրանք

ինչ

ով

որտեղ

ինչու

ինչպես

որը

երբ

ապա

երբե

իսկապես

բայց

որովհետև

ոչ

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

այս

Սա ինձ պետք է:

Ի՞նչ արժե սա:

այդ

բոլոր

կամ

և

իմանալ

Գիտեմ

Չգիտեմ

մտածել

գալ

դնել

վերցնել

գտնել

լսել

աշխատել

խոսել

տալ

հավանել

օգնել

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

սիրել

զանգել

սպասել

Ես քեզ հավանում եմ:

Սա ինձ դուր չի գալիս:

Դու սիրո՞ւմ ես ինձ:

Ես քեզ սիրում եմ:

զրո

մեկ

երկու

երեք

չորս

հինգ

վեց

յոթ

ութ

ինը

տաս

տասնմեկ

տասներկու

տասներեք

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

տասնչորս

տասնհինգ

տասնվեց

տասնյոթ

տասնութ

տասնինը

քսան

նոր

հին

քիչ

շատ
թիվ

որքան

քանի՞

սխալ

ճիշտ

վատ

լավ
<> վատ

ուրախ

կարճ

երկար

փոքր

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

մեծ

այստեղ

այստեղ

աջ

ծախ

գեղեցիկ

երիտասարդ

ծեր

ողջույն

կտեսնվենք

լավ
համաձայնել

զգույշ եղիր

մի անհանգստացիր

իհարկե

լավ օր

բարև

հաջողություն

ցտեսություն

ներեցեք

ներողություն

շնորհակալ եմ

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

խնդրում եմ

Ես ուզում եմ սա

հիմա

կեսօրից հետո

առավոտ

գիշեր

վաղ առավոտ

երեկո

կեսօր

կեսգիշեր

Ժամ

րոպե

վայրկյան

օր

շաբաթ
7

ամիս

տարի

Ժամանակ

ամսաթիվ

երեկ չէ առաջի օրը

երեկ

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

այսօր

վաղը

վաղը չէ մյուս օրը

երկուշաբթի

երեքշաբթի

չորեքշաբթի

հինգշաբթի

ուրբաթ

շաբաթ
օր

կիրակի

Վաղը շաբաթ է:

կյանք

կին
ընդհանուր

մարդ
<> կին

սեր

գուգընկեր

գուգընկերուհի

ընկեր

համբույր

սեքս

երեխա
4-10

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

երեխա
0-3

աղջիկ

տղա

մամ

պապ

մայրիկ

հայրիկ

ծնողներ

որդի

դուստր

փոքր քույր

փոքր եղբայր

մեծ քույր

մեծ եղբայր

կանգնել

նստել

պառկել

փակել

բացել
դուռ

պարտվել

հաղթել

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

մահանալ

ապրել

միացնել

անջատել

սպանել

վնասել

դիպչել

դիտել

խմել

ուտել

քայլել

հանդիպել

խաղադրույք կատարել

համբուրել

հետևել

ամուսնանալ

պատասխանել

հարցնել

հարց

ընկերություն

գործարարություն

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

աշխատանք

փող

հեռախոս

օֆիս

բժիշկ

հիվանդանոց

բուժքույր

ոստիկան

նախագահ

սպիտակ

սև

կարմիր

կապույտ

կանաչ

դեղին

դանդաղ

արագ

զվարճալի

անարդար

արդար

դժվար

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

հեշտ

Սա դժվար է:

հարուստ

աղքատ

ուժեղ

թույլ

ապահով

հոգևած

հպարտ

կուշտ

հիվանդ
ածական

առողջ

զայրացած

ցածր

բարձր

ուղիղ
երկրաչափություն

ամեն

միշտ

իրականում

նորից

արդեն

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

պակաս

ամենաշատ

ավելի շատ

Ես ավելին եմ ուզում:

ոչինչ

շատ
ընդհանուր

կենդանի

խոզ

կով

ծի

շուն

ոչխար

կապիկ

կատու

արջ

հավ

բադ

թիթեռ

մեղու

ծուկ
կենդանի

սարդ

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

օձ

դրսում

ներսում

հեռու

մոտ

ստորև

վերևում

կողքին

առջև

հետև

քաղցր

թթու

տարօրինակ

փափուկ

կարծր

պուպուշ

հիմար
ուղեղ

խենթ

զբաղված

բարձրահասակ

կարճահասակ

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

անհանգիստ

զարմացած

թույլ

բարեկիրթ

չար

խելացի

ցուրտ

շոգ

գլուխ

քիթ

մազ

բերան

ականջ

աչք

ծեղք

ոտք
ոտնամատ

սիրտ

ուղեղ

քաշել

հրել

սեղմել

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

հարվածել

բռնել

կռվել

նետել

վազել

կարդալ

գրել

ուղղել

հաշվել

կտրել

վաճառել

գնել

վճարել

սովորել

երազել

քնել

խաղալ

տոնել

հանգստանալ

վայելել

մաքրել

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

դպրոց

տուն
տուն

դուռ

ամուսին

կին
ընտանիք

հարսանիք

մարդ
ընդհանուր

մեքենա

տուն
ընտանիք

քաղաք

թիվ

քանակ

քաներկու

քանվեց

երեսուն

երեսունմեկ

երեսուներեք

երեսուկոթ

քառասուն

քառասունմեկ

քառասունչորս

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

քառասունութ

հիսուն

հիսունմեկ

հիսունհինգ

հիսունինը

վաթսուն

վաթսունմեկ

վաթսուներկու

վաթսունվեց

յոթանասուն

յոթանասունմեկ

յոթանասուներեք

յոթանասունյոթ

ութսուն

ութսունմեկ

ութսունչորս

ութսունութ

իննսուն

իննսունմեկ

իննսունհինգ

իննսունինը

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

հարյուր

հազար

տաս հազար

հարյուր հազար

մեկ միլիոն

իմ շունը

քո կատուն

նրա զգեստը

նրա մեքենան

նրա գնդակը

մեր տունը

ծեր թիմը

նրանց ընկերությունը

բոլորը

միասին

այլ

կապ չունի

կենաց

հանգստացիր

համաձայն եմ

բարի գալուստ

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

Խնդիր չկա

Թեքվիր աջ

Թեքվիր ձախ

ուղիղ գնա

Արի ինձ հետ

ծու

պանիր

կաթ

ծուկ
ուտելիք

միս

բանջարեղեն

միրգ

ոսկոր
ուտելիք

ծեթ

հաց

շաքարավազ

շոկոլադ

կոնֆետ

տորթ

ըմպելիք

ջուր

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

գազավորված ըմպելիք

սուրճ

թեյ

գարեջուր

գինի

աղցան

ապուր

աղանդեր

նախաճաշ

լանջ

ճաշ

պիցցա

ավտոբուս

գնացք

կայարան

կանգառ

ինքնաթիռ

նավ

բեռնատար

հեծանիվ

մոտոցիկլետ

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

տաքսի

լուսացույց

ավտոկայան

ճանապարհ

հագուստ

կոշիկ

վերարկու

սվիտեր

վերնաշապիկ

բաճկոն

կոստյում

տաբատ

զգեստ

շապիկ

գուլպաներ

կրծկալ

անդրավարտիք

ակնոցներ

ձեռքի պայուսակ

քսակ

դրամապանակ

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

մատանի

գլխարկ

ժամացույց
դաստակ

գրպան

Ի՞նչ է քո անունը:

Իմ անունը Դավիթ է:

Ես քաներկու
տարեկան եմ:

Ինչպե՞ս ես:

Լա՞վ ես:

Որտե՞ղ է զուգարանը:

Ես քեզ կարոտում եմ:

գարուն

ամառ

աշուն

ձմեռ

հունվար

փետրվար

մարտ

ապրիլ

մայիս

հունիս

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

հոլիս

օգոստոս

սեպտեմբեր

հոկտեմբեր

նոյեմբեր

դեկտեմբեր

գնում

հաշիվ

շուկա

սուպերմարկետ

շինություն

բնակարան

համալսարան

ագարակ

եկեղեցի

ռեստորան

բար

մարզադահլ

այգի
քաղաք

գուգարան
այգի

քարտեզ

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

շտապօգնություն

ոստիկանություն

ատրճանակ

հրշեջներ

երկիր

արվարձան

գյուղ

առողջություն

դեղ

դժբախտ պատահար

հիվանդ
մարդ

վիրահատություն

հաբ

ջերմություն

մրսածություն

վերք

Ժամադրություն

հազ

պարանոց

հետույք

ուս

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

ծունկ

ոտք
ծունկ

բազուկ

որովայն

կուրծք

մեջք

ատամ

լեզու

շրթունք

մատ

ոտնամատ

ստամոքս

թոք

լյարդ

կյարդ

երիկամ

աղիք

գույն

նարնջագույն

մոխրագույն

շագանակագույն

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

վարդագույն

ձանձրալի

ծանր

թեթև

միայնակ

սոված

ծարավ

տխուր

զառիթափ

հարթ

կլոր

քառակուսի
ածական

նեղ

լայն

խոր

ձանձաղուտ

հսկայական

հյուսիս

արևելք

հարավ

արևմուտք

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

կեղտոտ

մաքուր

լիքը

դատարկ

թանկ

էժան

մուժ

լուսավոր

սեքսուալ

ծուլ

քաջ

առատաձեռն

վայելչակազմ

տգեղ

հիմար
զվարճալի

ընկերական

մեղավոր

կույր

խմած

թաց

չոր

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

տաք

բարձրաձայն

հանգիստ

լուռ

խոհանոց

սանհանգույց

հյուրասենյակ

ննջասենյակ

այգի
տուն

ավտոտնակ

պատ

նկուղ

զուգարան
տուն

աստիճաններ

տանիք

պատուհան
շինություն

դանակ

սուրճի բաժակ

բաժակ
գինի

ափսե

բաժակ
պլաստիկ

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

աղբաման

թաս

հեռուստացույց
սարք

գրասեղան

մահճակալ

հայելի

ցնցուղ

բազմոց

նկար

ժամացույց
սլաք

սեղան

աթոռ

լողավազան
սլաք

դռան զանգ

հարևան

ձախողել

ընտրել

կրակել

քվեարկել

ընկնել

պաշտպանել

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

հարձակվել

գողանալ

այրել

փրկել

ծխել

թռչել

տանել

թքել

ոտքով հարվածել

կծել

շնչել

հոտոտել

լացել

երգել

ժպտալ

ծիծաղել

աճել

փոքրացնել

վիճել

սպառնալ

կիսել

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

կերակրել

թաքնվել

զգուշացնել

լողալ

ցատկել

գլորել

բարձրացնել

փորել

պատճենել

առաքել

փնտրել

պարապել

ճամփորդել

նկարել

ցնցուղ ընդունել

բացել
կողպեք

կողպել

լվանալ

աղոթել

պատրաստել

գիրք

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

գրադարան

տնային աշխատանք

քննություն

դաս

գիտություն

պատմություն

արվեստ

անգլերեն

ֆրանսերեն

գրիչ

մատիտ

երեք տոկոս

առաջին

երկրորդ

երրորդ

չորրորդ

արդյունք

քառակուսի
գոյական

շրջան

տարածք

հետազոտություն

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

դիպում
համալսարան

բակալավր

մագիստրոս

x-ը փոքր է y-ից

x-ը մեծ է y-ից

սթրես

ապահովագրություն

անձնակազմ

բաժին

աշխատավարձ

հասցե

նամակ

կապիտան

խուզարկու

օդաչու

պրոֆեսոր

ոլսուցիչ

իրավաբան

քարտուղարուհի

օգնական

դատավոր

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

տնօրեն
ընկերություն

մենեջեր

խոհարար

տաքսու վարորդ

ավտոբուսի վարորդ

հանցագործ

մոդել

նկարիչ

հեռախոսահամար

ազդանշան

հավելված

չատ

ֆայլ

url

Էլ. փոստի հասցե

վեբ կայք

Էլ. փոստ

բջջային հեռախոս

օրենք

բանտ

ապացույց

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

տուգանք

վկա

դատարան

ստորագրություն

կորուստ

շահույթ

հաճախորդ

գումար

կրեդիտ քարտ

գաղտնաբառ

բանկոմատ

լողավազան
սպորտ

Էներգիա

ֆոտոխցիկ

ռադիո

նվեր

շիշ

պայուսակ

բանալի

տիկնիկ

հրեշտակ

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

սանր

ատամի մածուկ

ատամի խոզանակ

շամպուն

կրեմ

անձեռոցիկ

շոթներկ

հեռուստացույց
ընդհանուր

կիև

նորություններ

նստատեղ

տոմս

Էկրան
կիև

երաժշտություն

բեմ

հանդիսատես

գեղանկարչություն

կատակ

հողված

թերթ

ամսագիր

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

գովազդ

բնություն

մոխիր

կրակ

ադամանդ

լուսին

Երկիր

արեգակ

աստղ

մոլորակ

տիեզերք

ափ

լիճ

անտառ

անապատ

բլուր

ժայռ

գետ

հովիտ

սար

կղզի

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

օվկիանոս

ծով

եղանակ

սառույց

ծյուն

փոթորիկ

անձրև

քամի

բույս

ծառ

խոտ

վարդ

ծաղիկ

գազ

մետաղ

ոսկի

արծաթ

Արծաթն ավելի էժան է,
քան ոսկին:

Ոսկին ավելի
թանկարժեք է, քան
արծաթը:

տոն

անդամ

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

հյուրանոց

լողափ

հյուր

ծննդյան օր

Ամանոր

Նոր Տարի

Չատիկ

հորեղբայր

մորաքույր

տատիկ
հայրիկ

պապիկ
հայրիկ

տատիկ
մայրիկ

պապիկ
մայրիկ

մահ

գերեզման

ամուսնալուծություն

հարս
հարսանիք

փեսա
հարսանիք

հարյուր մեկ

հարյուր հինգ

հարյուր տասը

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

հարյուր հիսունմեկ

երկու հարյուր

երկու հարյուր երկու

երկու հարյուր վեց

երկու հարյուր քսան

երկու հարյուր
վաթսուներկու

երեք հարյուր

երեք հարյուր երեք

երեք հարյուր յոթ

երեք հարյուր երեսուն

երեք հարյուր յոթանասուներեք

չորս հարյուր

չորս հարյուր չորս

չորս հարյուր ութ

չորս հարյուր քառասուն

չորս հարյուր
ութսունչորս

հինգ հարյուր

հինգ հարյուր հինգ

հինգ հարյուր ինը

հինգ հարյուր հիսուն

հինգ հարյուր
իննսունհինգ

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

վեց հարյուր

վեց հարյուր մեկ

վեց հարյուր վեց

վեց հարյուր տասնվեց

վեց հարյուր վաթսուն

յոթ հարյուր

յոթ հարյուր երկու

յոթ հարյուր յոթ

յոթ հարյուր քսանյոթ

յոթ հարյուր յոթանասուն

ութ հարյուր

ութ հարյուր երեք

ութ հարյուր ութ

ութ հարյուր երեսունութ

ութ հարյուր ութսուն

ինը հարյուր

ինը հարյուր չորս

ինը հարյուր ինը

ինը հարյուր
քառասունինը

ինը հարյուր ինասուն

վագր

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

մուկ

առնետ

նապաստակ

առյուծ

ավանակ

փիղ

թռչուն

աքլոր

աղավնի

սագ

միջատ

փայտոջիլ

մոծակ

ճանճ

մրջյուն

կետ

շնածուկ

դելֆին

խիտունջ

գորտ

հաճախ

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

անմիջապես

հանկարծակի

թեև

մարմնամարզություն

թեևիս

վազք

հեծանվավազք

գոլֆ

չմշկասահք

ֆուտբոլ

բասկետբոլ

լող

դայվինգ

քայլարշավ

Միացյալ Թագավորություն

հսպանիա

Շվեյցարիա

հտալիա

Ֆրանսիա

Գերմանիա

Թաիլանդ

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Սինգապուր

Ռուսաստան

Ճապոնիա

Իսրայել

Հնդկաստան

Չինաստան

Ամերիկայի Միացյալ
Նահանգներ

Մեքսիկա

Կանադա

Չիլի

Բրազիլիա

Արգենտինա

Հարավային Աֆրիկա

Նիգերիա

Մարոկկո

Լիբիա

Քենիա

Ալժիր

Եգիպտոս

Նոր Զելանդիա

Ավստրալիա

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Աֆրիկա

Եվրոպա

Ասիա

Ամերիկա

քառորդ ժամ

կես ժամ

երեք քառորդ ժամ

ժամը մեկը

երկուսն անց հինգ

երեքն անց տաս

չորս անց տասնհինգ

հինգ անց քսան

վեց անց քսանհինգ

յոթ անց կես

իննից քսանհինգ
պակաս

տասից քսան պակաս

տասնմեկից տասնհինգ
պակաս

տասներկուսից տաս
պակաս

մեկից հինգ պակաս

գիշերվա ժամը մեկը

ցերեկվա ժամը երկուսը

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

անցյալ շաբաթ

այս շաբաթ

հաջորդ շաբաթ

անցյալ տարի

այս տարի

հաջորդ տարի

անցյալ ամիս

այս ամիս

հաջորդ ամիս

երկու հազար
տասնչորսի հունվարի
մեկ

երկու հազար երեքի
փետրվարի քսանհինգ

հազար ինը հարյուր
ութսունութի ապրիլի
տասներկու

հազար ութ հարյուր
իննսունինսի
հոկտեմբերի տասներեք

հազար ինը հարյուր յոթի
սեպտեմբերի երեսուն

երկու հազարի
դեկտեմբերի տասներկու

ճակատ

կնճիռ

կզակ

այտ

մորուք

թարթիչներ

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

հոնք

գոտկատեղ

ծոծրակ

կրծքավանդակ

բուլթ մատ

ճկույթ

մատնեմատ

միջնամատ

ցուցամատ

դաստակ

ծեռքի մատի եղունգ

կրունկ

ողնաշար

մկան

ոսկոր
մարմին

կմախք

կողոսկր

ող

միզապարկ

երակ

զարկերակ

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

հեշտոց

սերմահեղուկ

առնանդամ

ամորձի

հյութեղ

կծու

աղի

հում

խաշած

ամաչկոտ

ազահ

խիստ

խուլ

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc